

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-29
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-27
Phụ lục I - Thông tin so sánh	28-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 048157 ngày 15 tháng 02 năm 1996 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100511368, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 02 năm 1996 và thay đổi lần thứ 25 ngày 14 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Gốc Gạo, Xã Yên Định, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 30/06/2026
Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thúy Hạnh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Đức Thịnh	Trưởng ban
Ông Phạm Thành Đạt	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hoài	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Bà Phạm Thị Thúy Hạnh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thuý Hạnh

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường được lập ngày 06 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

1. Công việc soát xét của chúng tôi bị giới hạn bởi các vấn đề sau đây:

- Văn phòng Công ty không thực hiện tổ chức kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ. Do đó, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định cũng như thu thập được các hồ sơ kiểm kê của Công ty tại thời điểm đầu năm và cuối kỳ.

- Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng cần thiết để có thể đánh giá các cơ sở dẫn liệu đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả, xây dựng cơ bản dở dang, chi phí chờ phân bổ dài hạn, các khoản đầu tư tài chính, Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, vay và nợ thuế tài chính của Công ty.

- Các khoản vay và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng của Văn phòng Công ty đều đã quá hạn thanh toán, chúng tôi không thể xác định được nghĩa vụ phải trả thực tế tại đầu năm và cuối kỳ cũng như chi phí lãi vay phát sinh cần ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

- Chúng tôi cũng không thể xác định được các giao dịch và số dư với các đối tác (bao gồm phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, phải trả người bán) có phải là các giao dịch với các bên liên quan cần trình bày và công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ hay không.

Bằng các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi cũng không thể đưa ra kết luận soát xét đối với các số dư sau đây:

<u>Khoản mục</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3	805.402.706	667.678.381
Đầu tư tài chính dài hạn	4	75.114.239.939	75.114.239.939
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.050.500.000)	(1.050.500.000)
Trà trước người bán ngắn hạn	5	1.603.639.000	1.603.639.000
Phải thu ngắn hạn khác	6	3.000.000.000	4.700.000.000
Phải thu dài hạn khác	6	43.484.000.000	43.484.000.000
Hàng tồn kho	8	149.761.451.816	142.399.563.276
Thuế GTGT được khấu trừ		118.317.848	25.258.661
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	-
Tài sản cố định hữu hình	10	136.736.629.068	146.032.726.434
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	60.113.835.778	60.113.835.778
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	1.711.449.478	1.789.635.514
Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.227.334.408	3.335.334.408
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.290.000.000	1.290.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	14	86.300.207.568	81.881.264.577
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.747.254.741	5.747.254.741
Phải trả ngắn hạn khác	17	3.049.442.772	3.049.442.772
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	78.507.001.027	78.507.001.027

2. Văn phòng Công ty đã hết thời hạn khai thác than tại mỏ Đồng Tân, thôn Lái, xã Sơn Động, tỉnh Bắc Ninh. Theo yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà Nước tỉnh Bắc Ninh, Công ty phải thực hiện cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ phần diện tích khai thác theo quy định. Tuy nhiên, Văn phòng Công ty chưa trích chi phí hoàn nguyên môi trường tại các mỏ nêu trên tại thời điểm hết hạn cấp phép khai thác. Chúng tôi không ước tính được số phí hoàn nguyên môi trường và các nghĩa vụ liên quan đến môi trường mà Văn phòng Công ty sẽ phải trích lập tại các mỏ nêu trên. Theo đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến khoản mục này cũng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

3. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Văn phòng Công ty tiếp tục không phát sinh doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ. Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty trong kỳ gần như tạm dừng toàn bộ. Các chi phí phát sinh trong kỳ của Văn phòng Công ty chủ yếu là chi phí lãi vay quá hạn thanh toán và chi phí quản lý doanh nghiệp. Mặt khác, tại thời điểm 30/06/2026, lỗ lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty là 148,37 tỷ VND chiếm 29,09% vốn điều lệ của Công ty. Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty tiếp tục thua lỗ. Những vấn đề này là dấu hiệu cho thấy sự không chắc chắn mang tính chất trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng Công ty. Chúng tôi không thể đánh giá được số có khả năng trả nợ đang trình bày trên thuyết minh các khoản mục nợ phải trả của Văn phòng Công ty cũng như khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng Công ty trong thời gian tới.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng soát xét thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận soát xét. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

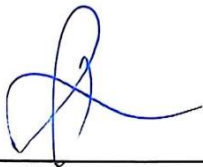
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		265.353.343.085	256.339.999.951
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	805.402.706	667.678.381
111	1. Tiền		805.402.706	667.678.381
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		114.668.170.715	113.247.499.633
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.603.639.000	1.603.639.000
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		111.115.031.715	107.994.360.633
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.000.000.000	4.700.000.000
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.050.500.000)	(1.050.500.000)
140	III. Hàng tồn kho	8	149.761.451.816	142.399.563.276
141	1. Hàng tồn kho		150.532.491.482	143.170.602.942
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(771.039.666)	(771.039.666)
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		118.317.848	25.258.661
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ		118.317.848	25.258.661
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		317.160.154.263	326.534.437.665
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		43.484.000.000	43.484.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	43.484.000.000	43.484.000.000
220	II. Tài sản cố định		136.736.629.068	146.032.726.434
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	136.736.629.068	146.032.726.434
222	- Nguyên giá		316.818.669.988	316.818.669.988
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.082.040.920)	(170.785.943.554)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	9	60.113.835.778	60.113.835.778
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60.113.835.778	60.113.835.778
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	75.114.239.939	75.114.239.939
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		75.200.000.000	75.200.000.000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(85.760.061)	(85.760.061)
270	V. Tài sản dài hạn khác		1.711.449.478	1.789.635.514
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	1.711.449.478	1.789.635.514
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		582.513.497.348	582.874.437.616

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		219.085.465.576	214.774.522.585
310	I. Nợ ngắn hạn		219.085.465.576	214.774.522.585
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.227.334.408	3.335.334.408
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.290.000.000	1.290.000.000
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	25.500.000.000	25.500.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	5.747.254.741	5.747.254.741
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	86.300.207.568	81.881.264.577
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.049.442.772	3.049.442.772
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	78.507.001.027	78.507.001.027
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		924.000.000	924.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	363.428.031.772	368.099.915.031
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		510.000.000.000	510.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		510.000.000.000	510.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.800.000.000	1.800.000.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(148.371.968.228)	(143.700.084.969)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(143.700.084.969)	(134.185.119.667)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		(4.671.883.259)	(9.514.965.302)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		582.513.497.348	582.874.437.616



Nguyễn Thị Kim Ngân
Người lập



Nguyễn Văn Quyết
Phụ trách kế toán



Phạm Thị Thủy Hạnh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính		4.020	7.279
23	8. Chi phí tài chính	19	4.418.942.991	4.420.942.991
24	Trong đó: Chi phí đi vay		4.418.942.991	4.420.942.991
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	252.944.288	258.702.982
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.671.883.259)	(4.679.638.694)
31	12. Thu nhập khác		-	-
32	13. Chi phí khác		-	-
40	14. Lợi nhuận khác		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.671.883.259)	(4.679.638.694)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.671.883.259)	(4.679.638.694)


Nguyễn Thị Kim Ngân
Người lập

Nguyễn Văn Quyết
Phụ trách kế toánPhạm Thị Thủy Hạnh
Người đại diện theo pháp luật

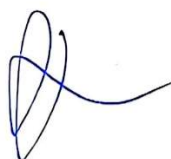
Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
02	1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.364.299.023)	(2.594.178.181)
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(197.100.000)	(425.688.387)
06	3. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.700.000.000	3.100.000.000
07	4. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(880.672)	(3.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		137.720.305	77.133.432
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.020	8.341
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.020	8.341
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		137.724.325	77.141.773
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		667.678.381	447.579.712
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	805.402.706	524.721.485



Nguyễn Thị Kim Ngân
Người lập



Nguyễn Văn Quyết
Phụ trách kế toán



Phạm Thị Thúy Hạnh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 048157 ngày 15 tháng 02 năm 1996 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100511368, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 02 năm 1996 và thay đổi lần thứ 25 ngày 14 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Gốc Gạo, Xã Yên Định, Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 510.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 510.000.000.000 VND; tương đương 51.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là:

- Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô; Khai thác và thu gom than non, than cứng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất than cốc; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ liên quan đến in, in ấn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Đại lý, môi giới; Dịch vụ vận tải;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Văn phòng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 24 và Phụ lục I của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Văn phòng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 05 đến 40 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức; sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

2.18 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Văn phòng Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Văn phòng Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Văn phòng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Văn phòng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Văn phòng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Văn phòng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Văn phòng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Văn phòng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Văn phòng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Văn phòng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Văn phòng Công ty một cách toàn diện.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty không phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	802.356.730	664.755.753
Tiền gửi không kỳ hạn	3.045.976	2.922.628
	805.402.706	667.678.381

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường (*)	75.200.000.000	75.114.239.939	(85.760.061)	75.200.000.000	75.114.239.939	(85.760.061)
	75.200.000.000	75.114.239.939	(85.760.061)	75.200.000.000	75.114.239.939	(85.760.061)

(*) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường để thực hiện quản lý, khai thác mỏ than Bồ Hạ, xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000067 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 22/01/2008. Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102264114 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/05/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2017.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	Hà Nội	49%	49%	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Bắc Giang	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Nhóm chuyên gia tư vấn tài chính	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
- Các đối tượng khác	803.639.000	(250.500.000)	803.639.000	(250.500.000)
	<u>1.603.639.000</u>	<u>(1.050.500.000)</u>	<u>1.603.639.000</u>	<u>(1.050.500.000)</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH An Phú	3.000.000.000	-	4.700.000.000	-
	<u>3.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.700.000.000</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đô Linh (*)	43.484.000.000	-	43.484.000.000	-
	<u>43.484.000.000</u>	<u>-</u>	<u>43.484.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Công ty hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đô Linh để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất và chế biến quặng vàng gốc tại khu Tà Sỏi, xã Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An. Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0644603665 ngày 12/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An chứng nhận, tổng vốn đầu tư dự án là 330,22 tỷ VND, thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được nhận bàn giao mặt bằng.

7 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>1.539.209.000</i>	<i>488.709.000</i>	<i>1.539.209.000</i>	<i>488.709.000</i>
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Bắc Giang	500.000.000	-	500.000.000	-
- Nhóm chuyên gia tư vấn tài chính	300.000.000	-	300.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	739.209.000	488.709.000	739.209.000	488.709.000
	<u>1.539.209.000</u>	<u>488.709.000</u>	<u>1.539.209.000</u>	<u>488.709.000</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.696.918.379	-	37.696.918.379	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.414.779.782	-	90.052.891.242	-
Sản phẩm	15.420.793.321	(771.039.666)	15.420.793.321	(771.039.666)
	150.532.491.482	(771.039.666)	143.170.602.942	(771.039.666)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí xây dựng hệ thống kê, đập	9.768.673.951	-	9.768.673.951	-
- Chi phí xây dựng "Nhà máy tuyển luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi công suất 500 tấn/ngày"	47.790.948.095	-	47.790.948.095	-
- Chi phí dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy tuyển đồng công suất 1000 tấn/ năm"	2.554.213.732	-	2.554.213.732	-
	60.113.835.778	-	60.113.835.778	-

Các công trình đầu tư xây dựng từ năm 2017 bị dừng lại do sự cố môi trường theo Kết quả thanh tra về bảo vệ môi trường và khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi Trường ngày 21/10/2016 đến nay vẫn chưa hoàn thành. Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	247.766.680.834	63.060.964.475	5.931.218.679	59.806.000	316.818.669.988
Số dư cuối kỳ	<u>247.766.680.834</u>	<u>63.060.964.475</u>	<u>5.931.218.679</u>	<u>59.806.000</u>	<u>316.818.669.988</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	110.438.497.652	54.356.421.223	5.931.218.679	59.806.000	170.785.943.554
- Khấu hao trong kỳ	6.453.334.638	2.842.762.728	-	-	9.296.097.366
Số dư cuối kỳ	<u>116.891.832.290</u>	<u>57.199.183.951</u>	<u>5.931.218.679</u>	<u>59.806.000</u>	<u>180.082.040.920</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	137.328.183.182	8.704.543.252	-	-	146.032.726.434
Tại ngày cuối kỳ	<u>130.874.848.544</u>	<u>5.861.780.524</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>136.736.629.068</u>

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.507.722.770 VND.

11 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	42.639.032.019	-	-	42.639.032.019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	42.639.032.019	-	-	42.639.032.019
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	35.867.969.008	-	-	35.867.969.008
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	35.867.969.008	-	-	35.867.969.008
	<u>78.507.001.027</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>78.507.001.027</u>
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	35.867.969.008	-	-	35.867.969.008
	<u>35.867.969.008</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.867.969.008</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.867.969.008)	-	-	(35.867.969.008)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>-</u>			<u>-</u>

(*) Do nguồn lực tài chính không đảm bảo nên toàn bộ các khoản vay của Công ty đều đã quá hạn thanh toán. Đồng thời khả năng trả nợ của Công ty phụ thuộc vào việc đàm phán với Ngân hàng về thời gian trả nợ cũng như nguồn tiền thu được trong tương lai. Do hệ số nợ của Công ty đang ở mức cao nên Công ty chưa xác định số có khả năng trả nợ cũng như nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	78.507.001.027	86.300.207.568	78.507.001.027	81.881.264.577
	<u>78.507.001.027</u>	<u>86.300.207.568</u>	<u>78.507.001.027</u>	<u>81.881.264.577</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức cho vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026 (VND)
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)						42.639.032.019
	Hợp đồng Hạn mức số 02/2013/HĐ ngày 02/12/2013	4.500.000.000	Lãi suất thả nổi	Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và đã quá hạn	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất đồng tấm, khoáng sản đi kèm với khai thác than	Thế chấp, cầm cố	42.639.032.019
	Hợp đồng số 01/2015/2635737/HĐTD ngày 18/12/2015	15.000.000.000	Lãi suất thả nổi	Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và đã quá hạn	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp, cầm cố	
	Hợp đồng số 01/2014/2635737/HĐTD ngày 27/06/2014	15.697.000.000	Lãi suất thả nổi	Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và đã quá hạn	Bù đắp vốn ngắn hạn đã đầu tư vào Dự án mở rộng nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi và tuyển từ tại nhà máy tuyển và luyện đồng xã Sơn Động, tỉnh Bắc Ninh	Thế chấp, cầm cố	
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (2)						35.867.969.008
	Hợp đồng số 01/2009/2635737/HĐTDTH ngày 24/11/2009	30.000.000.000	Lãi suất thả nổi	120 tháng và đã quá hạn	Thực hiện dự án đầu tư nhà máy tuyển và luyện đồng, công suất 1.550 tấn/năm giai đoạn II - Hóa luyện - Phần thiết bị của Công ty TNHH Tam Cường	Thế chấp, cầm cố	35.867.969.008
	Hợp đồng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 25/03/2013	3.700.000.000	Lãi suất thả nổi	48 tháng và đã quá hạn	Đầu tư dự án Mua 5 xe ô tô tải VOLVO phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Đảm bảo bằng tài sản hình thành vốn vay	
	Hợp đồng hạn mức số 03/2013/HĐ ngày 08/11/2013	25.000.000.000	Lãi suất thả nổi	72 tháng và đã quá hạn	Đầu tư thực hiện dự án mở rộng nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi và tuyển từ nhà máy tuyển và luyện đồng xã Sơn Động, Tỉnh Bắc Ninh	Đảm bảo bằng tài sản hình thành vốn vay	
Tổng cộng							78.507.001.027

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê đất	874.258.881	939.508.881
Chi phí trả trước dài hạn khác	837.190.597	850.126.633
	1.711.449.478	1.789.635.514

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty TNHH Ngọc Diệp	1.471.558.706	1.471.558.706
Công ty Cổ phần Đại Đồng Xuân	606.472.424	606.472.424
DNTN Dương Hải Anh	377.565.613	377.565.613
Công ty Cổ phần Đầu tư TM và Phát triển DV Nhất Long	368.242.000	368.242.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Thành Công	142.242.900	142.242.900
Công ty Cổ phần EJC	56.092.000	56.092.000
Công ty Cổ phần EDC	42.839.113	42.839.113
Công ty Cổ phần Tư vấn Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	132.321.652	132.321.652
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Môi trường Nam Việt	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	-	108.000.000
	3.227.334.408	3.335.334.408

Do nguồn lực tài chính không đảm bảo nên toàn bộ các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn của Công ty phần lớn đã quá hạn thanh toán và Công ty chưa xác định số có khả năng trả nợ đối với các khoản nợ phải trả này.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	86.300.207.568	81.881.264.577
	86.300.207.568	81.881.264.577

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	25.500.000.000	25.500.000.000
	25.500.000.000	25.500.000.000

(*) Căn cứ văn bản số 25/2026/CV-ACM ngày 21/06/2026 của Công ty cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) thông báo việc thay đổi về thời gian chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường là ngày 25/06/2027.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.262.289.018	-	-	-	3.262.289.018
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.203.787.245	-	-	-	1.203.787.245
Thuế Thu nhập cá nhân	-	279.042.876	-	-	-	279.042.876
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.002.135.602	-	-	-	1.002.135.602
	-	5.747.254.741	-	-	-	5.747.254.741

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phải trả tiền phạt và chậm nộp thuế (*)	1.045.676.041	1.045.676.041
- Phải trả lãi vay	3.766.731	3.766.731
	<u>3.049.442.772</u>	<u>3.049.442.772</u>

(*) Khoản phạt thuế phát sinh các năm trước Công ty hạch toán theo thông báo của cơ quan thuế và đã quá hạn thanh toán.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	510.000.000.000	1.800.000.000	(134.185.119.667)	377.614.880.333
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(4.679.638.694)	(4.679.638.694)
Số dư cuối kỳ trước	<u>510.000.000.000</u>	<u>1.800.000.000</u>	<u>(138.864.758.361)</u>	<u>372.935.241.639</u>
Số dư đầu năm nay	510.000.000.000	1.800.000.000	(143.700.084.969)	368.099.915.031
Lỗ trong kỳ này	-	-	(4.671.883.259)	(4.671.883.259)
Số dư cuối kỳ này	<u>510.000.000.000</u>	<u>1.800.000.000</u>	<u>(148.371.968.228)</u>	<u>363.428.031.772</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Xuân Thanh	-		9,81	50.031.000.000
Các cổ đông khác	100,00	510.000.000.000	90,19	459.969.000.000
	<u>100,00</u>	<u>510.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>510.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	510.000.000.000	510.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	<u>510.000.000.000</u>	<u>510.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>510.000.000.000</u>	<u>510.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	<u>25.500.000.000</u>	<u>25.500.000.000</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>25.500.000.000</u>	<u>25.500.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.000.000	51.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.800.000.000	1.800.000.000
	1.800.000.000	1.800.000.000

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	4.418.942.991	4.420.942.991
	4.418.942.991	4.420.942.991

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	53.580.000	143.580.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.483.616	111.374.982
Thuế, phí, lệ phí	880.672	3.748.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.000.000	-
	252.944.288	258.702.982

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.671.883.259)	(4.679.638.694)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.671.883.259)	(4.679.638.694)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.203.787.245	1.203.787.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	1.203.787.245	1.203.787.245

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 13/08/2026)
Nguyễn Xuân Thanh	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2026)
Phạm Thị Thúy Hạnh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Phạm Đức Thịnh	Trưởng Ban kiểm soát
Phạm Thành Đạt	Thành viên Ban kiểm soát
Phạm Thị Thu Hoài	Thành viên Ban kiểm soát
Nguyễn Văn Quyết	Phụ trách kế toán
Phạm Thị Minh Nguyệt	Người có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tạm ứng	4.927.000.000	5.427.000.000
Phạm Thị Minh Nguyệt	4.927.000.000	5.427.000.000

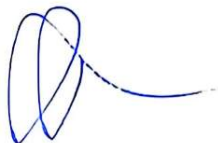
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

24 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. (Xem chi tiết tại Phụ lục I - Thông tin so sánh)



Nguyễn Thị Kim Ngân
Người lập



Nguyễn Văn Quyết
Phụ trách kế toán



Phạm Thị Thúy Hạnh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
	VND			VND		
	a) Bảng Cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		
	TÀI SẢN			TÀI SẢN		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	113.247.499.633	130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	113.247.499.633	
136	Phải thu ngắn hạn khác	4.700.000.000	135	Phải thu ngắn hạn khác	4.700.000.000	Đổi mã số
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.050.500.000)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.050.500.000)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	25.258.661	160	IV. Tài sản ngắn hạn khác	25.258.661	Đổi mã số
152	Thuế GTGT được khấu trừ	25.258.661	162	Thuế GTGT được khấu trừ	25.258.661	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	Đổi mã số
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	43.484.000.000	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	43.484.000.000	
216	Phải thu dài hạn khác	43.484.000.000	215	Phải thu dài hạn khác	43.484.000.000	Đổi mã số
260	VL Tài sản dài hạn khác	1.789.635.514	270	V. Tài sản dài hạn khác	1.789.635.514	Đổi mã số
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.789.635.514	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.789.635.514	Đổi mã số, đổi tên
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	582.874.437.616	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	582.874.437.616	Đổi mã số
	NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN		
310	I. Nợ ngắn hạn	214.774.522.585	310	I. Nợ ngắn hạn	214.774.522.585	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.747.254.741	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	5.747.254.741	Đổi mã số, đổi tên
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	81.881.264.577	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	81.881.264.577	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	28.549.442.772	320	Phải trả ngắn hạn khác	3.049.442.772	Đổi mã số
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	78.507.001.027	321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	78.507.001.027	Đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	924.000.000	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	924.000.000	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
			21	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		Bổ sung chi tiêu mới
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.279	22	Doanh thu hoạt động tài chính	7.279	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	4.420.942.991	23	Chi phí tài chính	4.420.942.991	Đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	4.420.942.991	24	Trong đó: Chi phí đi vay	4.420.942.991	Đổi mã số, đổi tên

